

CÔNG TY CP CAO SU BẾN THÀNH
Lô B3-1 KCN Tây Bắc, Củ Chi, TpHCM

Báo cáo tài chính
Cho quý III kết thúc ngày 30/09/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2023

Ngày 10 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2023

Ngày : 30/09/2023

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		216,699,742,015	208,382,745,606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	16,376,412,988	22,806,794,785
1. Tiền	111		16,376,412,988	14,744,993,365
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8,061,801,420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	551,421,866	1,643,864,054
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		551,421,866	1,643,864,054
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	119,278,538,061	95,205,760,876
1. Phải thu của khách hàng	131		116,048,589,436	94,634,973,332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,189,405,098	3,151,380,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		811,090,839	548,922,140
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,770,547,312)	(3,129,514,638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	79,803,184,467	86,773,317,699
1. Hàng tồn kho	141		79,803,184,467	86,773,317,699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	690,184,633	1,953,008,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		208,942,225	28,634,622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		481,242,408	1,924,373,570
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		95,810,295,461	100,848,458,933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		63,372,794,647	72,977,824,591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	63,372,794,647	72,977,824,591
- Nguyên giá	222		257,207,098,437	256,586,613,937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193,834,303,790)	(183,608,789,346)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,341,099,980	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	4,341,099,980	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28,096,400,834	27,870,634,342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28,096,400,834	27,870,634,342
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		312,510,037,476	309,231,204,539

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ III/2023

Ngày : 30/09/2023

DVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		107,983,525,568	98,933,269,429
I. Nợ ngắn hạn	310		107,983,525,568	98,933,269,429
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	36,439,711,617	24,650,309,815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	2,178,489,047	844,910,614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2,946,782,098	981,832,179
4. Phải trả công nhân viên	314		2,523,370,056	6,493,765,225
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	247,560,466	485,188,211
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	12,780,977,374	1,698,502,890
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	44,767,873,314	57,507,048,287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6,098,761,596	6,271,712,208
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		204,526,511,908	210,297,935,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	204,526,511,908	210,297,935,110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,276,012,238	40,276,012,238
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	14,160,510,470	19,931,933,672
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		23,518,034	1,310,569,093
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		14,136,992,436	18,621,364,579
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		312,510,037,476	309,231,204,539

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGOC SON

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGOC SON



Ngày 10 tháng 10 năm 2023

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: III/2023

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		97,819,406,174	90,417,262,281	244,777,995,132	248,300,028,185
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			20,796,788,298	26,962,233,591	62,379,408,425	73,518,992,987
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	3,660,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	97,819,406,174	90,417,262,281	244,777,995,132	248,296,368,185
4. Giá vốn hàng bán	11	02	77,068,285,111	67,840,783,173	193,157,214,497	191,654,366,974
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,751,121,063	22,576,479,108	51,620,780,635	56,642,001,211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	505,122,947	298,306,979	4,244,163,796	951,255,011
7. Chi phí tài chính	22	04	501,480,954	476,902,639	2,622,586,742	2,336,239,891
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		486,643,096	419,501,025	2,220,836,511	1,259,933,932
8. Chi phí bán hàng	24	05	9,579,612,178	9,734,485,062	25,740,192,566	27,854,392,744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	2,560,299,325	2,744,950,357	6,615,819,680	7,401,549,522
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		8,614,851,553	9,918,448,029	17,886,345,443	20,001,074,065
11. Thu nhập khác	31	07	7,504	2,004	117,315,726	111,878,663
12. Chi phí khác	32	08	250,836,035	64,576,171	303,082,000	341,275,311
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(250,828,531)	(64,574,167)	(185,766,274)	(229,396,648)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8,364,023,022	9,853,873,862	17,700,579,169	19,771,677,417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,672,804,605	1,907,824,037	3,563,586,733	3,983,277,083
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,691,218,417	7,946,049,825	14,136,992,436	15,788,400,334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		556	642	1,142	1,276
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Ngày 10. tháng 10. năm 2023.

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ III/2023

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17,700,579,169	19,771,677,417
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		10,225,514,444	11,414,170,123
- Các khoản dự phòng	03		(1,358,967,326)	(527,859,458)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(38,891,471)	322,560,053
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(189,150,445)
- Chi phí lãi vay	06		2,220,836,511	1,259,933,932
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28,749,071,327	32,051,331,622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21,270,678,697)	(13,545,067,552)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,970,133,232	(755,141,406)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,928,482,517	4,403,590,973
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(406,074,095)	(1,452,666,490)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,427,360,377)	(1,398,831,775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,960,193,776)	(2,267,626,164)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		208,152,000	556,263,809
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,604,311,767)	(4,358,969,712)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,187,220,364	13,232,883,305
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(4,341,099,980)	(6,191,710,564)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	78,240,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,643,864,054	-
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		187,066,248	146,023,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,510,169,678)	(5,967,446,825)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		68,261,856,070	72,382,895,634
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81,001,031,043)	(68,885,847,907)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,375,872,600)	(9,028,835,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17,115,047,573)	(5,531,788,173)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(6,437,996,887)	1,733,648,307
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		22,806,794,785	14,667,929,036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,615,090	3,516,037
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	16,376,412,988	16,405,093,380

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Ngày...10...Tháng...10... năm 2023
Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2023

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý III năm 2023 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt; Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 30/09/2023: 217 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2022 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2023 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	114,482,926	25,255,295
- Tiền gửi ngân hàng	16,261,930,062	14,719,738,070
+ VNĐ	4,406,723,233	7,098,185,089
+ USD	11,855,206,829	7,621,552,981
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	-	8,061,801,420
Cộng	16,376,412,988	22,806,794,785
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	551,421,866	1,643,864,054
Cộng	551,421,866	1,643,864,054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

3- Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	116,048,589,436	94,634,973,332
- Trả trước cho người bán (*)	4,189,405,098	3,151,380,042
- Các khoản phải thu khác (1)	811,090,839	548,922,140
- Dự phòng phải thu khó đòi (2)	(1,770,547,312)	(3,129,514,638)
Cộng	119,278,538,061	95,205,760,876

(*)- Trả trước cho người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	609,751,814	254,683,127
- JINING LONG STEEL WIRE ROPE CO., LTD	-	1,183,618,035
- Công Ty TNHH DV - TM - XD Kim Loan	326,095,000	-
- HL GROUP LTD	537,049,512	-
- Cty TNHH Petrochemicals Trading Việt Nam	1,191,960,000	-
- QINGDAO XIANGJIE RUBBER MACHINERY CC	440,119,350	736,761,480
- Các đơn vị khác	1,084,429,422	976,317,400
Cộng	4,189,405,098	3,151,380,042

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 30/09/2023 là: **811.090.839**. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	547.021.831đ
- Lãi tiền gửi dự thu	3.168.680đ
- Các khoản phải thu khác	260.900.328đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm	198,320,399	606,161,699
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm	1,001,910,000	157,576,100
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm	-	1,830,768,188
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên	570,316,913	535,008,651
Cộng	1,770,547,312	3,129,514,638

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	42,757,007,331	47,651,994,810
- Công cụ, dụng cụ	557,160,047	585,723,259
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	5,848,491,582	4,295,009,783
- Thành phẩm	22,886,611,867	19,548,618,928
- Hàng hoá	688,044,432	883,106,004
- Hàng gửi đi bán (4)	7,065,869,208	13,808,864,915
Cộng giá gốc hàng tồn kho	79,803,184,467	86,773,317,699

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 30/09/2023 là: **5.848.491.582đ**. Bao gồm:

- Bãng tải	4.154.248.318đ
------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

- Courroie	250.568.130đ
- Cao su kỹ thuật	1.443.675.134đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa	0đ
(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 30/09/2023 là: 7.065.869.208đ . Bao gồm:	
- Sản phẩm băng tải	6.818.508.724đ
- Các sản phẩm khác	247.360.484đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	208,942,225	28,634,622
- Thuế VAT được khấu trừ	481,242,408	1,924,373,570
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	690,184,633	1,953,008,192

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,854,436,217	202,952,197,808	15,503,670,847	276,309,065	256,586,613,937
- Tăng trong kỳ		547,860,000		72,624,500	620,484,500
- Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	203,500,057,808	15,503,670,847	348,933,565	257,207,098,437
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,157,321,037	151,010,613,865	10,199,350,941	241,503,503	183,608,789,346
- Khấu hao trong kỳ	1,221,873,894	8,198,581,459	789,086,238	15,972,853	10,225,514,444
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối quý này	23,379,194,931	159,209,195,324	10,988,437,179	257,476,356	193,834,303,790
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	15,697,115,180	51,941,583,943	5,304,319,906	34,805,562	72,977,824,591
- Tại ngày cuối quý này	14,475,241,286	44,290,862,484	4,515,233,668	91,457,209	63,372,794,647

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy lưu hóa băng bida 3m		4,070,113,000		4,070,113,000
- Xin cấp giấy phép môi trường	-	74,000,000		74,000,000
Cộng	-	4,144,113,000	-	4,144,113,000

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	27,870,634,342	28,881,101,193
- Tăng trong năm	3,631,002,227	3,502,850,217
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	3,405,235,735	4,513,317,068
- Số dư cuối năm	28,096,400,834	27,870,634,342

11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	36,438,050,199	24,648,488,314
- Các nhà cung cấp nước ngoài	1,661,418	1,821,501
Cộng	36,439,711,617	24,650,309,815

12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	267,473,294	352,026,874
- Các khách hàng nước ngoài	1,911,015,753	492,883,740
Cộng	2,178,489,047	844,910,614

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	2,946,782,098	981,832,179
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2,497,494,708	894,101,751
- Thuế thu nhập cá nhân	208,227,550	87,730,428
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	241,059,840	-
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
Cộng	2,946,782,098	981,832,179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	-	206,523,866
- Phải trả khác	247,560,466	278,664,345
Cộng	247,560,466	485,188,211

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	79,498,152	82,483,451
- Bảo hiểm xã hội	387,405,552	388,458,014
- Bảo hiểm y tế	60,385,384	62,087,360
- Bảo hiểm thất nghiệp	26,588,136	27,485,065
- Cổ tức các năm còn phải trả	12,205,922,650	1,113,049,000
- Các khoản phải trả khác	21,177,500	24,940,000
Cộng	12,780,977,374	1,698,502,890

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	44,767,873,314	57,507,048,287
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	44,767,873,314	57,507,048,287

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	19,931,933,672	14,136,992,436	19,908,415,638	14,160,510,470
- Quỹ đầu tư phát triển	40,276,012,238			40,276,012,238
Cộng	210,297,935,110	14,136,992,436	19,908,415,638	204,526,511,908

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	23,518,034
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	14,136,992,436
- Phân phối lợi nhuận	-
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	14,160,510,470

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ

vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	13,779,890,960	4,422,872,150	15,964,999,713	5,933,477,150
- Bán sản phẩm cao su	82,466,602,214	84,408,797,538	225,472,523,435	238,245,531,153
- Cung cấp dịch vụ	1,572,913,000	1,585,592,593	3,340,471,984	4,121,019,882
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	-	-	3,660,000
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	-	3,660,000
- Doanh thu thuần	97,819,406,174	90,417,262,281	244,777,995,132	248,296,368,185

2-Giá vốn hàng bán

vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	12,657,312,147	3,944,513,386	14,258,037,213	5,121,559,605
- Bán sản phẩm cao su	63,884,972,964	63,896,269,787	178,353,372,284	186,527,074,369
- Bán sản phẩm dịch vụ	526,000,000	-	545,805,000	5,733,000
Cộng	77,068,285,111	67,840,783,173	193,157,214,497	191,654,366,974

3-Doanh thu HĐ tài chính

vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	18,554,360	27,151,072	125,503,269	146,023,739
- Lãi chênh lệch tỉ giá	486,568,587	271,155,907	1,118,660,527	805,231,272
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	505,122,947	298,306,979	1,244,163,796	951,255,011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

4-Chi phí tài chính	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	486,643,096	419,501,025	2,220,836,511	1,259,933,932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	14,837,858	57,401,614	401,750,231	1,076,305,959
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	501,480,954	476,902,639	2,622,586,742	2,336,239,891

5-Chi phí bán hàng	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1,940,283,292	1,781,224,104	5,247,931,773	5,262,778,941
- Chi phí vật liệu bao bì	820,946,740	801,650,500	2,184,502,935	2,128,629,823
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	8,228,031	16,180,909	30,284,093	16,180,909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12,790,908	15,551,872	38,372,724	49,416,436
- Chi phí bảo hành	-	92,346,200	37,852,613	179,735,457
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,797,363,207	6,994,135,051	18,201,248,428	20,136,561,533
- Chi phí bằng tiền khác	-	-	-	46,613,651
- Chi phí chào hàng mẫu	-	33,396,426	-	34,475,994
Cộng	9,579,612,178	9,734,485,062	25,740,192,566	27,854,392,744

6-Chi phí quản lý	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,628,582,668	1,669,560,151	5,054,793,701	4,857,054,506
- Chi phí vật liệu quản lý	96,960	465,288	1,571,416	957,760
- Chi phí đồ dùng văn phòng	140,087,212	162,649,401	356,967,425	467,936,608
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73,920,579	70,289,355	214,672,456	206,199,600
- Thuế, phí và lệ phí	21,461,064	14,006,098	68,383,192	69,899,272
- Chi phí dự phòng	-	-	(1,358,967,326)	(527,859,458)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	338,476,539	536,340,084	1,460,508,374	1,625,735,293
- Chi phí bằng tiền khác	357,674,303	291,639,980	817,890,442	701,625,941
Cộng	2,560,299,325	2,744,950,357	6,615,819,680	7,401,549,522

7-Thu nhập khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản	-	-	-	72,405,051
- Bán phế liệu	-	-	24,000,000	39,385,900
- Thu nhập khác	7,504	2,004	93,315,726	87,712
Cộng	7,504	2,004	117,315,726	111,878,663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

8-Chi phí khác	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	250,836,035	64,576,171	303,082,000	341,275,311
Cộng	250,836,035	64,576,171	303,082,000	341,275,311

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý III năm 2023 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	24,169,506,450	16,757,845,280
Cộng		24,169,506,450	16,757,845,280

Nợ phải trả

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,887,500,000	2,772,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	3,071,972,500	2,949,093,600
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Mua cao su	15,173,130,000	17,658,472,608
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	7,557,072,500	7,254,789,600
Cộng		28,689,675,000	30,634,355,808

Số dư nợ phải thu, nợ phải trả	Nội dung	Số cuối quý này		Số đầu năm	
		Số cuối quý này	Số đầu năm	Số cuối quý này	Số đầu năm
Nợ phải thu					
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	17,176,854,668	2,930,321,088		
Cộng		17,176,854,668	2,930,321,088		

Nợ phải trả

- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,887,500,000			
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	3,071,972,500			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	5,324,516,250			
Cộng		11,283,988,750			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý III năm 2023

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

2. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



HUỖNH NGỌC SƠN

Tp.HCM, Ngày 10...tháng...10..năm..2023

Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ